

Tổng hợp kiến thức chủ đề: "What's the matter with you?"

Chủ đề này giúp các em học sinh làm quen với cách hỏi và trả lời về các vấn đề sức khỏe cơ bản, đồng thời học cách đưa ra lời khuyên phù hợp. Đây là một trong những chủ đề giao tiếp quan trọng và gần gũi trong cuộc sống hàng ngày.

I. Từ vựng về các vấn đề sức khỏe (Vocabulary about health problems)

Dưới đây là các từ vựng chỉ những bệnh và triệu chứng thông thường các em cần ghi nhớ.

Từ vựng (English)	Phiên âm (Pronunciation)	Nghĩa tiếng Việt	Ví dụ
a fever	/ə 'fi:vər/	sốt	I can't go to school today. I have a fever.
a headache	/ə 'hedeɪk/	đau đầu	She has a headache because she worked too much.
a toothache	/ə 'tu:θeɪk/	đau răng	He has a toothache. He should go to the dentist.
an earache	/ən 'ɪəreɪk/	đau tai	My brother has an earache.
a sore throat	/ə sɔ:r θroʊt/	đau họng	You shouldn't drink cold water when you have a sore throat.
a stomach ache	/ə 'stʌmæk eɪk/	đau bụng	I ate too much cake, so now I have a stomach ache.
a backache	/ə 'bækeɪk/	đau lưng	My grandpa has a backache. He shouldn't carry heavy things.
a cold	/ə koʊld/	cảm lạnh	Wear warm clothes or you will have a cold.

Từ vựng (English)	Phiên âm (Pronunciation)	Nghĩa tiếng Việt	Ví dụ
a cough	/ə kɔ:f/	ho	He has a bad cough.
the flu	/ðə flu:/	cảm cúm	Many students in my class have the flu.

II. Các cấu trúc câu chính (Key Structures)

1. Hỏi về tình trạng sức khỏe

Để hỏi ai đó đang gặp vấn đề gì về sức khỏe, chúng ta sử dụng các mẫu câu sau:

- **Cấu trúc 1: What's the matter with you?** (Em/Bạn/Anh/Chị bị sao thế?)
- **Cấu trúc 2: What's wrong with you?** (Có chuyện gì với em/bạn vây?)

Lưu ý: Chúng ta có thể thay "you" bằng một tên riêng hoặc đại từ khác để hỏi về người khác.

Ví dụ:

1. A: You don't look well. **What's the matter with you?**

B: I have a headache.

2. A: Peter is absent today. **What's the matter with him?**

B: He has a fever.

3. A: What's wrong with Lan?

B: She has a toothache.

2. Trả lời về tình trạng sức khỏe

Để trả lời cho câu hỏi trên, chúng ta dùng cấu trúc sau:

- **Cấu trúc: S + have/has + a/an + [tên bệnh].**

Cách dùng:

- Dùng "have" với các chủ ngữ: **I, You, We, They** và danh từ số nhiều.
- Dùng "has" với các chủ ngữ: **He, She, It** và danh từ số ít, tên riêng.
- Dùng mạo từ "a" trước các bệnh bắt đầu bằng một phụ âm (fever, headache, toothache...).
- Dùng mạo từ "an" trước các bệnh bắt đầu bằng một nguyên âm (earache).

Ví dụ:

1. A: What's the matter with you?

B: **I have a fever.**

2. A: What's wrong with your brother?

B: **He has a toothache.**

3. A: What's the matter with them?

B: **They have a cold.**

3. Đưa ra lời khuyên

Khi ai đó có vấn đề về sức khỏe, chúng ta có thể đưa ra lời khuyên cho họ bằng cách sử dụng "should" (nên) và "shouldn't" (không nên).

a. Lời khuyên khẳng định (Nên làm gì)

- **Cấu trúc: You should + [Động từ nguyên thể không 'to'].**

Ví dụ:

1. A: I have a fever.

B: **You should go to the doctor.** (Bạn nên đi khám bác sĩ.)

2. A: He has a headache.

B: **He should take a rest.** (Cậu ấy nên nghỉ ngơi.)

3. A: I have a sore throat.

B: **You should drink warm water.** (Bạn nên uống nước ấm.)

b. Lời khuyên phủ định (Không nên làm gì)

- **Cấu trúc: You shouldn't + [Động từ nguyên thể không 'to'].**

- Lưu ý: "shouldn't" là viết tắt của "should not".

Ví dụ:

1. A: I have a toothache.

B: **You shouldn't eat a lot of sweets.** (Bạn không nên ăn nhiều đồ ngọt.)

2. A: She has a backache.

B: **She shouldn't carry heavy things.** (Cô ấy không nên mang vác vật nặng.)

3. A: My eyes hurt.

B: **You shouldn't watch too much TV.** (Bạn không nên xem TV quá nhiều.)

Bảng gợi ý một số lời khuyên cho các bệnh thường gặp:

Vấn đề sức khỏe	Lời khuyên (Should)	Lời khuyên (Shouldn't)
a fever / a cold / the flu	go to the doctor, take a rest, drink warm water	go outside, drink cold water
a headache	take some medicine, take a rest	make a lot of noise, watch too much TV
a toothache	go to the dentist, brush your teeth regularly	eat a lot of sweets, eat hard food
a sore throat	drink warm water, see a doctor	eat ice cream, drink cold water
a backache	take a rest	carry heavy things, play sports

III. Hội thoại mẫu (Sample Dialogues)

Hội thoại 1: Giữa cô giáo và học sinh

Teacher: Good morning, Quan. You don't look very well. What's the matter with you?

Quan: Good morning, Miss Hien. I have a headache.

Teacher: Oh, dear. You should go home and take a rest.

Quan: Yes, Miss Hien. Thank you.

Teacher: You shouldn't watch TV now. Just sleep for a while.

Quan: I will. Goodbye, Miss Hien.

Hội thoại 2: Giữa hai người bạn

Mai: Hi, Phong. Let's go swimming!

Phong: I'm sorry, I can't.

Mai: Why not? What's wrong with you?

Phong: I have a cold.

Mai: Oh, that's too bad. You should stay at home and keep warm.

Phong: I know. My mom told me that.

Mai: You shouldn't drink cold water, either. Hope you get well soon!

Phong: Thank you, Mai.

Hội thoại 3: Tại phòng khám

Doctor: Hello, Nam. What's the matter with you?

Nam: Hello, doctor. I have a sore throat and a fever.

Doctor: Let me see. Open your mouth. Ah, your throat is very red. You have the flu.

Nam: What should I do, doctor?

Doctor: You should take this medicine and drink a lot of warm water. You should also take a rest for a few days.

Nam: Should I go to school?

Doctor: No, you shouldn't. You should stay in bed.

Nam: Thank you, doctor.